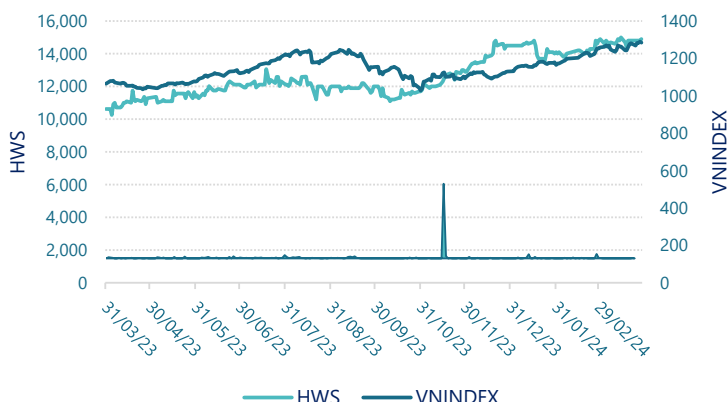


CTCP Cấp nước Thừa Thiên Huế (UPCOM: HWS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	14,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,256
SL cổ phiếu LH	87,383,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,340
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,302
P/E	10.0
EPS	1,483

DT thuần

Q1/24

145

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.00 | -3.1%

YoY: ▲9.00 | 6.9%

LN sau thuế

Q1/24

34.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲18.2 | 115%

YoY: ▲2.80 | 8.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

30.1%

+/- YoY: ▲4.9%

DT thuần

2023

628

tỷ VNĐ

YoY: ▲32.0 | 5.4%

LN sau thuế

2023

128

tỷ VNĐ

YoY: ▲10.0 | 8.2%

ROE

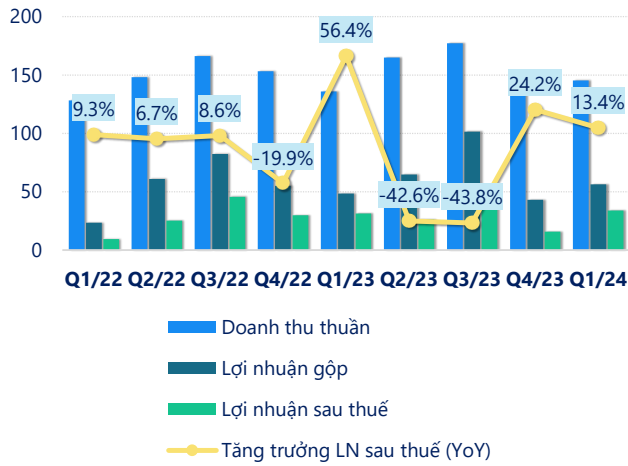
2023

12.0%

+/- YoY: ▲0.4%

tỷ VNĐ

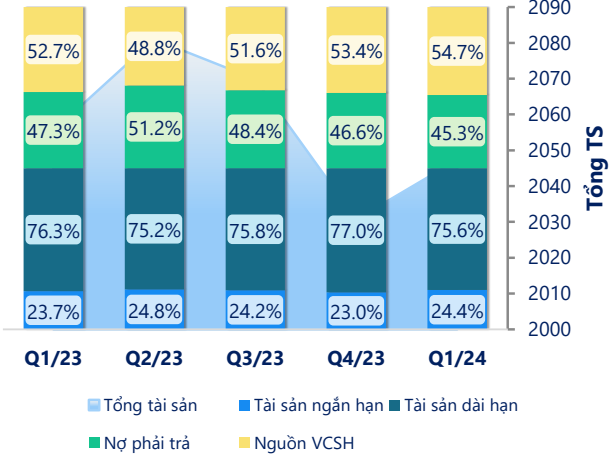
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

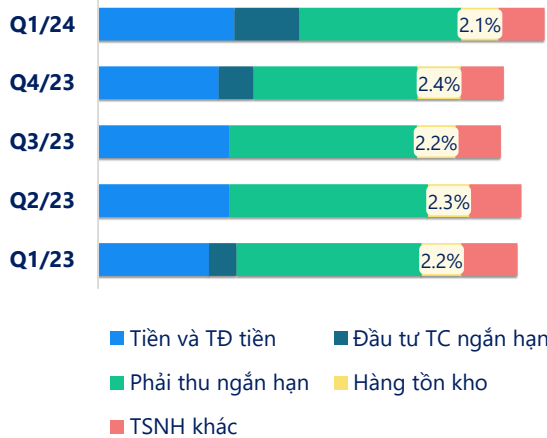
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



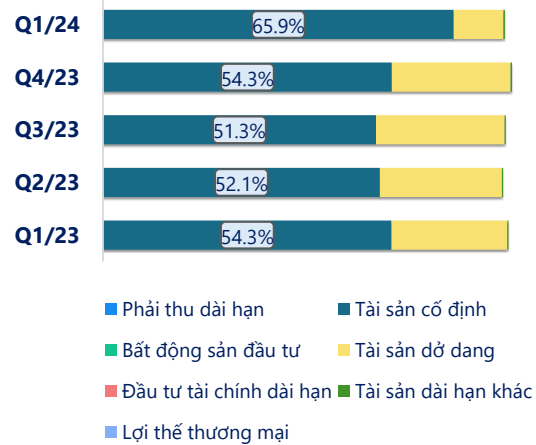
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

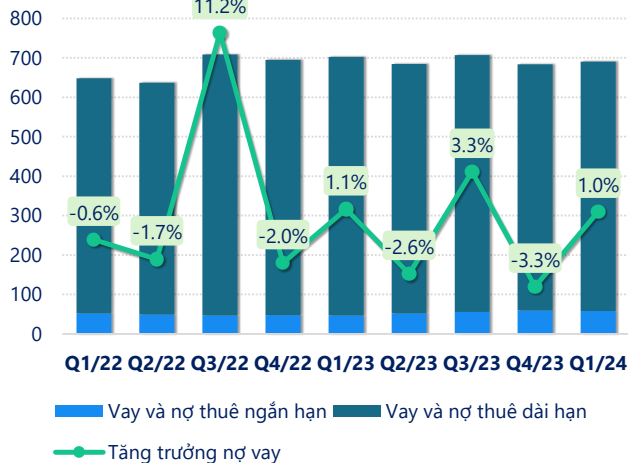
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

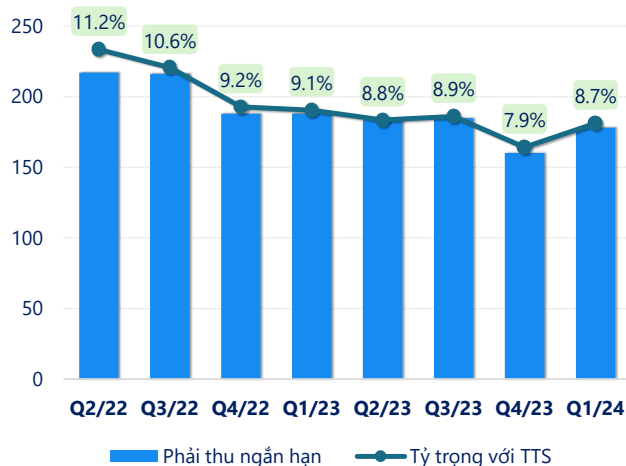
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



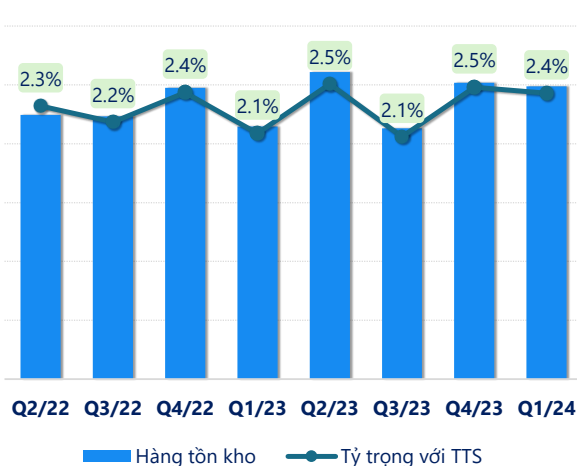
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


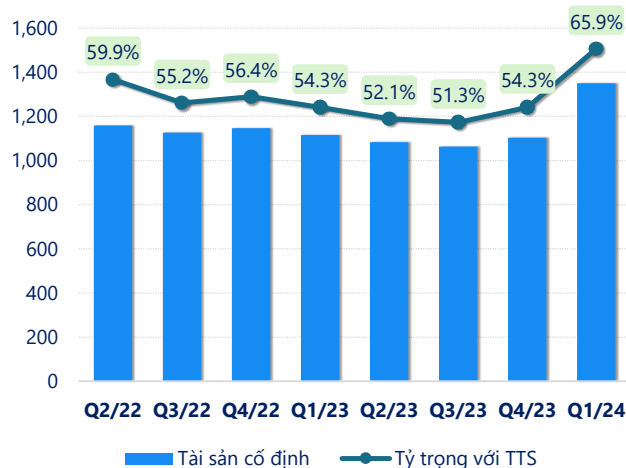
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


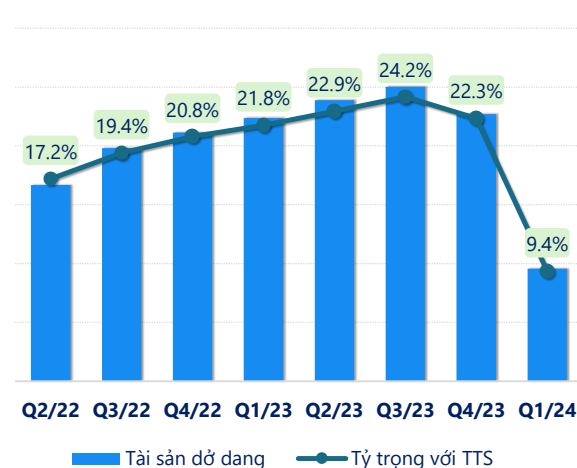
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

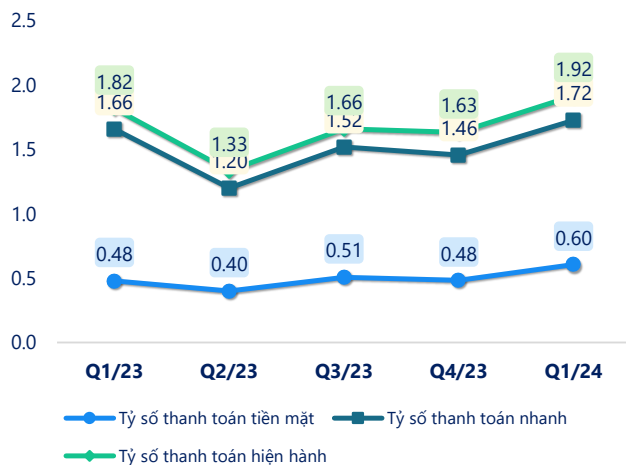
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

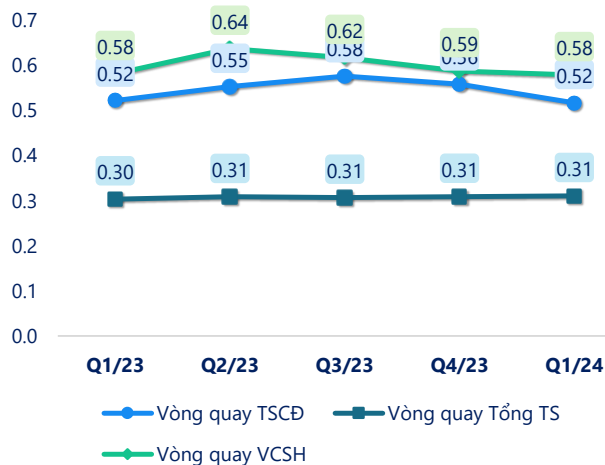
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	2,055	2,081	2,070	2,031	2,047
Tài sản ngắn hạn	488	515	501	468	500
Tiền và tương đương tiền	129	154	153	138	158
Đầu tư tài chính ngắn hạn	75.0	75.3	75.3	75.7	75.7
Phải thu ngắn hạn	188	183	185	160	178
Hàng tồn kho	42.9	52.2	42.6	50.4	49.7
Tài sản ngắn hạn khác	53.5	50.0	45.5	43.6	38.4
Tài sản dài hạn	1,567	1,566	1,568	1,563	1,548
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.17	0.17	0.17
Tài sản cố định	1,116	1,084	1,062	1,103	1,350
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	447	478	500	454	191
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	4.28	4.62	5.47	6.11	6.07
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	972	1,066	1,002	947	928
Nợ ngắn hạn	269	386	303	287	261
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.7	52.3	55.9	59.2	58.4
Phải trả người bán ngắn hạn	23.6	19.9	24.8	35.1	17.6
Nợ dài hạn	704	680	699	660	667
Vay và nợ thuê dài hạn	656	632	651	624	632
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,083	1,015	1,068	1,084	1,119
Vốn chủ sở hữu	1,083	1,015	1,068	1,084	1,119
Vốn điều lệ	876	876	876	876	876
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)